

**健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
資訊工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
1	高○原	CAO ○ NGUYEN	男	正取
2	黎○明	LE ○ MINH	男	正取
3	阮○祿	NGUYEN ○ LOC	男	正取
4	阮○瓊	NGUYEN ○ QUYNH	女	正取
5	武○草	VU ○ THAO	女	正取
6	阮○紅燕	NGUYEN ○ HONG YEN	女	正取
7	潘○越映	PHAN ○ VIET ANH	女	正取
8	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	女	正取
9	阮○徽	NGUYEN ○ HUY	男	正取
10	杜○成	DO ○ THANH	男	正取
11	黃○瓊	HOANG ○ QUYNH	女	正取
12	陳○心	TRAN ○ TAM	女	正取
13	河○靈	HA ○ LINH	女	正取
14	阮○明	NGUYEN ○ MINH	女	正取
15	黃○美緣	HOANG ○ MY DUYEN	女	正取
16	潘○晉偉	PHAN ○ TAN VY	男	正取
17	武○娟	VU ○ QUYEN	女	正取
18	范○達	PHAM ○ DAT	男	正取
19	阮○明莊	NGUYEN ○ MINH TRANG	女	正取
20	阮○垂鵝	NGUYEN ○ THUY NGA	女	正取
21	陳○惠	TRAN ○ HUE	女	正取
22	裴○英	BUI ○ ANH	女	正取
23	阮○英	NGUYEN ○ ANH	女	正取
24	阮○明	NGUYEN ○ MINH	男	正取
25	阮○良草	NGUYEN ○ LUONG THAO	女	正取
26	蔡○紅串	THAI ○ HONG XUYEN	女	正取
27	胡○秋俄	HO ○ THU NGA	女	正取
28	楊○祿	DUONG ○ LOC	男	正取

**健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
資訊工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
29	黃○草雲	HOANG ○ THAO VAN	女	正取
30	黎○香江	LE ○ HUONG GIANG	女	正取
31	黃○芳	HOANG ○ PHUONG	女	正取
32	陳○忠	TRAN ○ TRUNG	男	正取
33	阮○英	NGUYEN ○ ANH	男	正取
34	裴○燕	BUI ○ YEN	女	正取
35	段○鳳	DOAN ○ PHUONG	女	正取
36	阮○蘭	NGUYEN ○ LAN	女	正取
37	趙○葉	TRIEU ○ DIEP	女	正取
38	黃○俊	HOANG ○ TUAN	男	正取
39	阮○慧心	NGUYEN ○ HUE TAM	男	正取
40	黎○錦秀	LE ○ CAM TU	女	正取
41	張○如	TRUONG ○ NHU	女	正取
42	謝○鑫	TA ○ HAN	男	正取
43	胡○姮	HO ○ HANG	女	正取
44	張○進	TRUONG ○ TIEN	男	正取
45	杜○慶	DO ○ KHANH	男	正取
46	武○俊	VO ○ TUAN	男	正取
47	陳○菲燕	TRAN ○ PHI YEN	女	正取
48	阮○芳蘭	NGUYEN ○ PHUONG LAN	女	正取
49	阮○草銀	NGUYEN ○ THAO NGAN	女	正取
50	阮○青	NGUYEN ○ THANH	男	正取
51	彭○離	BANH ○ LY	女	正取
52	阮○康	NGUYEN ○ KHANG	男	正取
53	阮○秋芳	NGUYEN ○ THU PHUONG	女	正取
54	阮○清簪	NGUYEN ○ THANH TRAM	女	正取
55	阮○壞	NGUYEN ○ HOAI	男	正取